VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC (29ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2 TPC (29ETB)

BỒ TÚC

SHEET 6232 II
SERIES L7014

PH ĐAMNĂK SLÉNG 5 KM. — CHÔAM KRÂVIÊN 3 KM. — PH THMÂ TADAÔK 3.5 KM.

106°15′ — 106°30′ — 11°45′ — 11°30′

Ph Ngiêy — Ph Đong — Ph Lôvea — Ap Ta Thiết Krom — Ph Chăn Mul — Ph Tolo — Ph Chôam Ampil — Ph Chôam — Ph Chrung — Ph Leach Leu — Ph Leach Kraôm — Ph Bôeng Chroung Leu — Ph Bôeng Chroung Kraôm — Phum Lech (Destroyed) — Phum Thbaung — Ph Kahat — Ph Bâphlôam — Ph Moung — Ph Satum — Ph Sarot — Phum Sarot — Khum Tavek — Ap Tuk Chat — Ap Soai Kong — Ap Ta Thiet Kram (Destroyed) — Abandoned — (Destroyed) — (Destroyed)

TÂN HỘI — TÂN LONG — AN PHÚ

CAMBODIA — VIETNAM — VIỆT NAM — CAMBODIA — NAM PHẦN — SRÔK MÉMÚT — KHẾT KÂMPÔNG CHAM NAM PHẦN

Tonlé Chhmar — Rach Châm Crouté — Tonlé Krang — Tonlé Thum — Tonlé Krang

QUẬN LỘC NINH — TỈNH TÂY NINH — TỈNH BÌNH LONG — QUẬN PHƯỚC LONG — QUẬN AN LỘC

Phum Chream Thoum — Phum Baveng — Veal Baveng — Srôc Con Trăng (Destroyed) — Srôc Chrum — Srôc Tà Tê — Srôc Tâm — Ap Gù — Ôn Đắc — Đồng Vinh — Tâu Tung Thngai — Suối Ngô — Tà Đung — Suối Cụt — Hang Đá — Đồng Bàm — Trại Bí — Bàu Tràm — Tà Yên (Destroyed) — Phum Gò — Bồ Túc (Uyên Bình) (Destroyed) — Phum Chuas — Lái Minh — Ap Lái Minh (Destroyed) — Xóm Bàu Lùng — Srak Cay Boa

Suối Tânken — Suối Srahum — Suối Chang Trăng — Suối Nia (Destroyed) — Suối Chà Và — Suối Rạch Tràu — Suối Bà Hưng — Suối Đôn — Suối Bà Hứa — Suối Xa Cát — Suối Tà Ôn — Suối Bà Chiêm — Suối Lâm — Suối Sâmbê — Suối Đây 1 KM. — Ấp Độc Vinh 1.8 KM.

Sông Krat — Sông Sài Gòn — Sông Cửu Long — Prêk Baveng — Suối Xa Đôn — Suối Chui — Suối Ra Mốt — Suối Vron — Suối Tâkôn — Tonle Cham — Prêk Krêa — Suối Krang — Prêk Bang Chrony Srey — Prêk Chagar — Prêk Popiem — Prêk Mong — Prêk Tan Tung Chrout — Prêk Tuk — Prêk Tuk Ô — Prêk Tuk Chhmar — Prêk Tuk Ô

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455 0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: COD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

CREDITS

PREPARED BY.....291TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD.....PHOTO REVISION OF L7014 MAPS

Reprinted by NIMA 12-99

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẤU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ĂN-ĐỘ 1960

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM
DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA DƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỒ-TỪ

Đồng.....hill, marsh, field
Hang.....village
Khết.....primary administrative division
O.....stream
Ph, Phum.....village
Prêk.....stream
Rạch.....stream
Sông, Suối.....stream
Srốc, Srok.....village
Srŏk.....secondary administrative division
Tonlé.....stream
Trâpeăng.....pond
Véal.....village
Xóm.....village

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°17′ (5 MILS;MIL)

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — TRUE NORTH TRỤC BẮC — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

CAMBODIA — VIETNAM

VIETNAMESE — ENGLISH — COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh.....Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town

Vietnam
Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Tây Ninh
1. Quận Phú Khương
B. Tỉnh Bình Long
2. Quận Lộc Ninh
3. Quận An Lộc
4. Quận Chơn Thanh

Cambodia
C. Khết Kâmpông Cham
5. Srŏk Mémŭt

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6232 IV	6232 I L7016	6332 IV
6232 III	6232 II	6332 III
6231 IV	6231 I	6331 IV

Sheet 6232 II falls within 1501G, NC 48-3, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinate. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: *Thí dụ:* 1272000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỔNG TRẮM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: × 95 — THÍ DỤ: × 95

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. *Ghi chữ chỉ định ô vuông tổng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.*
2. *Lấy đường ô vuông kẻ ĐỌC đầu tiên Ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:*
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. *Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên Ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:*
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

XT	
	50
	2
	83
	2

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: XT502832

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18°-Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PXT502832

ED. NO. 002

NSN 7643014023082
NIMA REF. NO. L701462322

DECLASSIFIED

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) components only; (date of determination). Other requests must be referred to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

1970

BỒ TÚC (UYÊN BÌNH), VIETNAM; CAMBODIA

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7016
XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở KẾ-CẬN LOẠI L7016

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 — LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A — 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lục; Chưa được kiểm lại* — ×729 — *729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HẢO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gỗ; Bụi rậm*
Pine, Bamboo — *Thông; Tre*